

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Văn kiện Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”  
vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB)

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ về Cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09/01/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Thông tư số 218/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay ưu đãi nước ngoài của các nhà tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Văn kiện Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”;

Căn cứ Biên bản đàm phán kỹ thuật Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới ngày 10/3/2015;

Xét Tờ trình số 38/TTr-TCTL-QLNN ngày 11/7/2016 của Tổng cục Thủy lợi đề nghị phê duyệt điều chỉnh, bổ sung văn kiện Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”;

Xét Báo cáo thẩm định số 727/BC-HTQT-ĐP ngày 14/7/2016 của Vụ Hợp tác quốc tế về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Văn kiện Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung Điều 1, Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Văn kiện Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” (Kèm theo Văn kiện Chương trình, các Phụ lục 1 “Phân bổ vốn” và Phụ lục 2 “Phân bổ vốn các hợp phần của các tỉnh” đã được điều chỉnh, bổ sung), cụ thể như sau:

### **1. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 4 như sau:**

“a) Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chịu trách nhiệm quản lý, điều phối chung thực hiện Chương trình.

b) Cơ quan chủ quản thành phần:

- Bộ Y tế là cơ quan Chủ quản chịu trách nhiệm quản lý, điều phối chung thực hiện Hợp phần Vệ sinh nông thôn và thay đổi hành vi về vệ sinh.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan Chủ quản chịu trách nhiệm quản lý, điều phối chung thực hiện cấp nước và vệ sinh trường học.

- Ủy ban nhân dân 21 tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Nam Trung bộ là cơ quan Chủ quản các hoạt động thành phần thuộc Chương trình trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm hoàn thành các kết quả đầu ra của Chương trình trên địa bàn tỉnh”.

### **2. Điều chỉnh, bổ sung Điểm 8.1, Khoản 8 như sau:**

#### **“8.1. Mục tiêu.**

a) Mục tiêu tổng quát của Chương trình.

Cải thiện hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, tăng cường tiếp cận bền vững nước sạch và vệ sinh nông thôn thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Nam Trung bộ.

b) Mục tiêu cụ thể của Chương trình.

- Đạt số đầu nối cấp nước khoảng: 255.000 đầu nối hoạt động (với số người hưởng lợi từ cấp nước khoảng: 1.045.000 người);

- Số xã đạt vệ sinh toàn xã tối thiểu: 680 xã;

- Số nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình trên 21 tỉnh được xây mới hoặc cải tạo khoảng: 400.000 nhà tiêu;

- Số công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh tại trường học và trạm y tế được xây mới hoặc cải tạo khoảng: 2.650 công trình. Trong đó, số công trình nước sạch và vệ sinh trường học được xây mới và cải tạo: 1.650 công trình và 1.000 trạm y tế được xây mới hoặc cải tạo trong phạm vi 21 tỉnh;

- Tăng độ bao phủ nước hợp vệ sinh ở các khu vực mục tiêu;

- Xây dựng năng lực ở cấp tỉnh, xã và thôn, bản nhằm xây dựng thể chế mạnh mẽ và cung cấp cho họ nguồn lực cần thiết để thiết kế, thực hiện, quản lý và quan trọng nhất, nhằm duy trì các công trình vệ sinh và cấp nước”.

### **3. Điều chỉnh, bổ sung Điểm 8.3, Khoản 8 như sau:**

#### **“8.3. Kết quả chủ yếu của Chương trình.**

##### **a) Cấp nước nông thôn.**

- Số đầu nối cấp nước khoảng: 255.000 đầu nối hoạt động.

- Số người hưởng lợi từ cấp nước khoảng: 1.045.000 người.

- Số trường học có công trình cấp nước và vệ sinh được xây mới và cải tạo là 1.650 trường học (bao gồm đầy đủ các trang thiết bị rửa tay, thiết bị vệ sinh và thiết bị lọc nước uống).

##### **b) Vệ sinh nông thôn.**

- Số xã tối thiểu đạt vệ sinh toàn xã là 680 xã tại 21 tỉnh.

- Số nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình trên địa bàn các xã (trừ xã thuộc thành phố là thủ phủ của tỉnh) của 21 tỉnh thuộc Chương trình được xây mới hoặc cải tạo khoảng: 400.000 cái (trong đó: 100.000 nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình xây mới được Chương trình hỗ trợ; 300.000 nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình được xây mới/cải tạo từ các hoạt động truyền thông của Chương trình);

- Số trạm y tế được xây mới/nâng cấp hoặc sửa chữa các công trình vệ sinh, công trình cấp nước và các thiết bị rửa tay, thiết bị xử lý nước sạch trên địa bàn các xã (trừ xã thuộc thành phố là thủ phủ của tỉnh) của 21 tỉnh thuộc chương trình là: 1.000 Trạm y tế..

c) Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, theo dõi và đánh giá Chương trình.”.

### **4. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 11 như sau:**

#### **“11. Tổ chức thực hiện Chương trình.**

##### **11.1. Cấp Trung ương**

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan Chủ quản của Chương trình, chịu trách nhiệm chung trước Chính phủ về việc tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình, thực hiện những cam kết với nhà tài trợ và các quy định về quản lý vốn ODA của Chính phủ. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Ban chỉ đạo Chương trình, Trưởng Ban chỉ đạo là lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thành viên Ban chỉ đạo gồm đại diện lãnh đạo của: Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Tổng cục Thủy lợi, Ngân hàng Chính sách xã hội và Ủy ban nhân dân các tỉnh tham gia Chương trình.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, ngành trung ương và Ủy ban nhân dân 21 tỉnh trong việc quản lý, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình. Tổng cục Thủy lợi chịu trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc điều phối, quản lý chung việc triển khai thực hiện Chương trình; chủ trì quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Tiểu Hợp phần 1 thuộc Hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư, và các hoạt động liên quan về cấp nước nông thôn của Hợp phần 3.

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chủ trì, quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chương trình của ngành Giáo dục và Đào tạo các địa phương thực hiện Tiểu Hợp phần 2 thuộc Hợp phần 1: Cấp nước và vệ sinh trường học, và các hoạt động liên quan về cấp nước và vệ sinh trường học của Hợp phần 3; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc hướng dẫn xây dựng, tổng hợp, đề xuất kế hoạch hàng năm liên quan các hoạt động của ngành Giáo dục và Đào tạo thuộc Chương trình; tổng hợp, báo cáo kết quả và cung cấp thông tin về thực hiện các nhiệm vụ được giao chủ trì tại 21 tỉnh cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường Y tế) chịu trách nhiệm chủ trì, quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chương trình của ngành Y tế các địa phương thực hiện Hợp phần 2 - Vệ sinh nông thôn; các hoạt động liên quan về vệ sinh cá nhân, vệ sinh nông thôn của Hợp phần 3; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc hướng dẫn xây dựng, tổng hợp, đề xuất kế hoạch hàng năm liên quan tới các hoạt động của ngành Y tế thuộc Chương trình; tổng hợp, báo cáo kết quả và cung cấp thông tin về thực hiện các nhiệm vụ được giao chủ trì tại 21 tỉnh cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Bộ Y tế có thể thành lập Ban Quản lý dự án thành phần đặt tại Cục Quản lý môi trường Y tế.

đ) Ủy ban dân tộc chịu trách nhiệm phối hợp với các Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo trong việc triển khai thực hiện các hoạt động truyền thông và các hoạt động khác của Chương trình liên quan đến đồng bào dân tộc.

e) Kiểm toán Nhà nước đóng vai trò là Cơ quan Xác minh độc lập chịu trách nhiệm xác minh/thẩm tra các kết quả đạt được so với các mục tiêu giải ngân đồng thời chịu trách nhiệm kiểm toán tài chính cho Chương trình này.

g) Tổng cục Thủy lợi (thông qua Vụ Quản lý nguồn nước và nước sạch nông thôn) chịu trách nhiệm trong việc điều phối, hướng dẫn, tổng hợp và đề xuất kế hoạch hàng năm của Chương trình; tổng hợp báo cáo chung kết quả thực hiện Chương trình và điều phối các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật cho 21 tỉnh; chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát và báo cáo tiến độ thực hiện so với Kế hoạch hoạt động của Chương trình. Tổng cục Thủy lợi thành lập Ban Điều phối Chương trình để giúp Tổng cục Thủy lợi về việc quản lý, điều phối, hướng dẫn và thực hiện các nhiệm vụ được giao trong triển khai thực hiện Chương trình.

h) Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn các địa phương về mặt kỹ thuật trong thực hiện Hợp phần cấp nước nông thôn; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ số giải ngân của các tỉnh về cấp nước; hỗ trợ các tỉnh thực hiện giám sát, đánh giá các kết quả liên quan tới cấp nước, ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện công tác truyền thông về lĩnh vực nước sạch và hỗ trợ kỹ thuật liên quan. Báo cáo Bộ (thông qua Tổng cục Thủy lợi) kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của Chương trình.

i) Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng thanh tra, có nhiệm vụ hướng dẫn và giám sát thực hiện về phòng chống gian lận và tham nhũng; Hướng dẫn các tỉnh thành lập cơ sở dữ liệu thông tin về phòng chống tham nhũng và gian lận trong quá trình triển khai Chương trình, định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tổng hợp các thông tin tại 21 tỉnh về phòng chống gian lận và tham nhũng, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định.

k) Ngân hàng chính sách xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn Ngân hàng chính sách xã hội của 21 tỉnh trong việc phân bổ và giải ngân nguồn vốn vay ưu đãi cho cấp nước và vệ sinh nông thôn phù hợp với kế hoạch thực hiện Chương trình.

l) Quan hệ Đối tác cấp nước và vệ sinh nông thôn có nhiệm vụ hỗ trợ Chương trình trong đối thoại chính sách, chia sẻ thông tin, bài học kinh nghiệm và kết quả thực hiện Chương trình.

## **11.2. Cấp tỉnh**

a) Ủy ban nhân dân tỉnh là Cơ quan chủ quản thành phần, chịu trách nhiệm quản lý, chỉ đạo, phân giao nhiệm vụ cho các sở, ngành trong việc thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao thường trực Chương trình là cơ quan điều phối Chương trình ở cấp tỉnh, chịu trách nhiệm xây dựng và tổng hợp kế hoạch Chương trình của tỉnh; phối hợp với các sở, ngành trong quản lý, điều phối, kiểm tra, giám

sát việc thực hiện Chương trình của tỉnh; tổng hợp, báo cáo về các kết quả chỉ số giải ngân hàng năm của tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chủ trì quản lý, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện Tiểu hợp phần 1 thuộc Hợp phần I: Cấp nước cho cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh, và các hoạt động liên quan về cấp nước nông thôn của Hợp phần 3.

c) Sở Y tế giao Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh làm đầu mối chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, ngân sách hàng năm và tổ chức triển khai thực hiện, báo cáo giám sát và đánh giá tiến độ các hoạt động trong lĩnh vực vệ sinh cá nhân, vệ sinh nông thôn, đồng thời phối hợp với các sở, ban ngành trong quản lý, điều phối, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình. Cụ thể: Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh chủ trì và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Hợp phần 2 “Vệ sinh nông thôn” liên quan đến hoạt động xây dựng hoặc cải tạo nhà tiêu hộ gia đình, công trình cấp nước và vệ sinh Trạm y tế xã; và Hợp phần 3 “Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, theo dõi và đánh giá Chương trình” liên quan đến lĩnh vực vệ sinh cá nhân, vệ sinh nông thôn; giám sát chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt.

d) Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện, quản lý, báo cáo giám sát và đánh giá tiến độ các hoạt động Tiểu Hợp phần 2 thuộc Hợp phần 1: Cấp nước và vệ sinh cho các trường học, và các hoạt động liên quan về cấp nước và vệ sinh trường học của Hợp phần 3; hợp tác chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao thường trực Chương trình và Sở Y tế/Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh về cung cấp nước sạch và vệ sinh ở trường học cũng như hỗ trợ các trường học vận hành và bảo dưỡng các công trình cấp nước và vệ sinh”.

**Điều 2.** Các nội dung còn lại của Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không thay đổi.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ; Chánh Thanh tra Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Tổ chức cán bộ, Tài chính, Kế hoạch; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi; Giám đốc Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc Chương trình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, Y tế, GD&ĐT, TP;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy ban dân tộc;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Lưu: VT, HTQT (NTĐ-104).



**Cao Đức Phát**

**PHỤ LỤC 1: PHÂN BỐ VỐN**


**Chương trình "Đờ rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn đưa đến kết quả" vay vốn Ngân hàng Thế giới".**  
 (Kèm theo Quyết định số 1182/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016 của Bộ NN&PTNT)

(Đơn vị tính: 1.000 USD)

TT	Hoạt động	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số	Vốn vay	Vốn đối ứng	Cơ quan thực hiện
I	Hợp phần 1. Cấp nước nông thôn			187.000	166.400	20.600	Bộ NN+ Bộ GD
1	Các công trình cấp nước			164.000	143.400	20.600	Bộ NN
-	Các công trình xây dựng mới	62.681	0,985	60.546	54.491	6.055	
-	Các công trình nâng cấp, sửa chữa	195.815	0,507	98.787	88.908	9.879	
-	Giải phóng mặt bằng			4.667		4.667	
2	Cấp nước và vệ sinh trường học (trong đó 680 xã vệ sinh toàn xã)	1.650		23.000	23.000	0	Bộ GD
-	Xây dựng mới các công trình cấp nước và vệ sinh (gồm cả thiết bị xử lý nước)	650	20	13.000	13.000		
-	Nâng cấp các công trình cấp nước và vệ sinh (gồm cả thiết bị xử lý nước)	1.000	10	10.000	10.000		
II	Hợp phần 2. Vệ sinh nông thôn			17.000	17.000	0	Bộ Y tế
1	Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình (trong đó có 680 xã vệ sinh toàn xã)	100.000	0	5.000	5.000	0	Bộ Y tế
2	Cấp nước và vệ sinh trạm y tế (trong đó có 680 xã vệ sinh toàn xã)						Bộ Y tế
-	Xây dựng mới/nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước và vệ sinh (bao gồm thiết bị liên quan)	1.000	12	12.000	12.000		
III	Hợp phần 3. Nâng cao năng lực; truyền thông; giám sát và đánh giá Chương trình			21.000	16.600	4.400	Bộ YT+NN+ GD+UBND
1	Truyền thông thay đổi hành vi, nâng cao năng lực, hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá...Chương trình			15.500	12.000	3.500	YT+NN+ GD+UBND

+	Ngành Y tế		11.500	9.000	2.500	Bộ Y tế
-	Cấp tỉnh		9.200	7.200	2.000	
-	Cấp quốc gia		2.300	1.800	500	
+	Ngành Nông nghiệp		2.500	2.000	500	Bộ NN
-	Cấp tỉnh		2.000	2.000		
-	Cấp quốc gia		500		500	
+	Ngành Giáo dục		1.333	1.000	333	Bộ GD
-	Cấp tỉnh		1.000	1.000		
-	Cấp quốc gia		333		333	
+	UBND		167		167	UBND
-	Cấp quốc gia		167		167	
2	<i>Quản lý và giám sát dự án (bao gồm cả vấn đề môi trường và xã hội) cấp Trung ương.</i>		3.000	2.600	400	YT+NN+GD+UBND
+	Ngành Y tế					
-	Cấp quốc gia		900	780	120	Bộ Y tế
+	Ngành Nông nghiệp					
-	Cấp quốc gia		1.200	1.040	160	Bộ NN
+	Ngành Giáo dục					
-	Cấp quốc gia		600	520	80	Bộ GD
+	UBND					
-	Cấp quốc gia		300	260	40	UBND
3	<i>Kiểm đếm kết quả</i>		2.500	2.000	500	KTNN
IV	<b>Dự phòng</b>		500	0	500	
V	<b>Tổng ( I+II+III+IV)</b>		225.500	200.000	25.500	




**PHÂN BỐ VỐN CÁC HỢP PHẦN CHO CÁC TỈNH**  
**Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”**  
 (Kèm theo Quyết định BNN-HTQT ngày 21/7/2016 của Bộ NN&PTNT)

**Bảng 2.1. (PL.2) Hợp phần 1- Cấp nước nông thôn**

(Đơn vị: USD)

STT	Các tỉnh	Tổng vốn Hợp phần 1	Vốn vay WB		Vốn đối ứng
			Tổng vốn cho Cấp nước và Vệ sinh Trường học	Tổng vốn cho CT cấp nước nông thôn	
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>182.333.333</b>	<b>23.000.000</b>	<b>143.400.000</b>	<b>15.933.333</b>
1	Hà Giang	10.256.667	1.590.000	7.800.000	866.667
2	Cao Bằng	8.891.111	780.000	7.300.000	811.111
3	Lào Cai	7.751.111	640.000	6.400.000	711.111
4	Bắc Cạn	8.236.667	1.570.000	6.000.000	666.667
5	Lạng Sơn	8.923.333	1.590.000	6.600.000	733.333
6	Yên Bái	7.891.111	780.000	6.400.000	711.111
7	Thái Nguyên	8.435.556	880.000	6.800.000	755.556
8	Phú Thọ	7.891.111	780.000	6.400.000	711.111
9	Bắc Giang	8.154.444	710.000	6.700.000	744.444
10	Tuyên quang	9.683.333	1.350.000	7.500.000	833.333
11	Lai Châu	8.508.889	1.620.000	6.200.000	688.889
12	Điện Biên	8.478.889	1.590.000	6.200.000	688.889
13	Sơn La	9.701.111	1.590.000	7.300.000	811.111
14	Hoà Bình	9.673.333	1.340.000	7.500.000	833.333
15	Kon Tum	8.278.889	390.000	7.100.000	788.889
16	Gia Lai	7.546.667	880.000	6.000.000	666.667
17	Đắk Lắk	9.478.889	1.590.000	7.100.000	788.889
18	Đắk Nông	8.265.556	710.000	6.800.000	755.556
19	Lâm Đồng	8.755.556	1.200.000	6.800.000	755.556
20	Ninh Thuận	9.918.889	1.030.000	8.000.000	888.889
21	Bình Thuận	7.612.222	390.000	6.500.000	722.222

Bảng 2.2. (PL.2) Hợp phần 2 - Vệ sinh nông thôn

(Đơn vị: USD)

STT	Các tỉnh	Tổng vốn	Vốn vay NHTG		Vốn đối ứng
			Kinh phí hỗ trợ HGD xây dựng mới Nhà tiêu HVS	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mới/nâng cấp, sửa chữa công trình Cấp nước và vệ sinh Trạm Y tế	
	<b>Tổng:</b>	<b>17.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	<b>12.000.000</b>	<b>0</b>
1	Hà Giang	977.500	257.500	720.000	0
2	Cao Bằng	809.500	257.500	552.000	0
3	Lào Cai	761.500	257.500	504.000	0
4	Bắc Cạn	724.000	220.000	504.000	0
5	Lạng Sơn	854.500	182.500	672.000	0
6	Yên Bái	1.063.500	367.500	696.000	0
7	Thái Nguyên	833.500	257.500	576.000	0
8	Phú Thọ	1.741.500	397.500	1.344.000	0
9	Bắc Giang	1.282.000	370.000	912.000	0
10	Tuyên quang	834.000	330.000	504.000	0
11	Lai Châu	662.500	182.500	480.000	0
12	Điện Biên	894.000	330.000	564.000	0
13	Sơn La	566.500	182.500	384.000	0
14	Hoà Bình	1.462.500	442.500	1.020.000	0
15	Kon Tum	494.500	182.500	312.000	0
16	Gia Lai	1.060.000	220.000	840.000	0
17	ĐakLak	940.000	220.000	720.000	0
18	ĐakNông	398.000	110.000	288.000	0
19	Lâm Đồng	240.000	120.000	120.000	0
20	Ninh Thuận	136.000	40.000	96.000	0
21	Bình Thuận	264.500	72.500	192.000	0

**Bảng 2.3. (PL.2) Hợp phần 3 - Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát và đánh giá**

(Đơn vị: USD)

STT	Đơn vị	Tổng vốn Hợp phần 3	Vốn vay WB			Vốn đối ứng
			Truyền thông Nước sạch	Truyền thông ngành Giáo dục	Truyền thông ngành Y tế	
<b>I</b>	<b>Tiểu Hợp phần 1: truyền thông thay đổi hành vi, nâng cao năng lực, kiểm tra giám sát</b>	<b>15.500.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>9.000.000</b>	<b>3.500.000</b>
<i>a</i>	<i>Trung ương</i>	<i>3.300.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.800.000</i>	<i>1.500.000</i>
1	Bộ Nông nghiệp	500.000				500.000
2	Bộ Y tế	2.300.000			1.800.000	500.000
3	Bộ Giáo dục	333.333				333.333
4	Ủy ban dân tộc	166.667				166.667
<i>b</i>	<i>Các tỉnh</i>	<i>12.200.000</i>	<i>2.000.000</i>	<i>1.000.000</i>	<i>7.200.000</i>	<i>2.000.000</i>
1	Hà Giang	631.248	88.627	69.091	370.588	102.941
2	Cao Bằng	606.292	98.824	33.939	370.588	102.941
3	Lào Cai	587.683	86.275	27.879	370.588	102.941
4	Bắc Cạn	555.936	81.569	68.485	317.647	88.235
5	Lạng Sơn	509.287	101.961	69.091	264.706	73.529
6	Yên Bái	796.684	86.275	33.939	529.412	147.059
7	Thái Nguyên	609.750	98.039	38.182	370.588	102.941
8	Phú Thọ	856.292	91.765	33.939	571.765	158.824
9	Bắc Giang	810.909	103.529	30.909	529.412	147.059
10	Tuyên quang	768.788	101.176	58.788	476.471	132.353
11	Lai Châu	482.264	73.725	70.303	264.706	73.529
12	Điện Biên	761.836	83.922	69.091	476.471	132.353
13	Sơn La	512.424	105.098	69.091	264.706	73.529
14	Hoà Bình	978.182	108.235	58.182	635.294	176.471
15	Kon Tum	451.676	96.471	16.970	264.706	73.529
16	Gia Lai	530.339	86.275	38.182	317.647	88.235
17	ĐakLak	584.777	109.804	69.091	317.647	88.235
18	ĐakNông	325.615	91.765	30.909	158.824	44.118
19	Lâm Đồng	366.631	98.039	52.121	169.412	47.059
20	Ninh Thuận	227.789	115.294	44.848	52.941	14.706
21	Bình Thuận	245.597	93.333	16.970	105.882	29.412
<b>II</b>	<b>Tiểu Hợp phần 2: Quản lý giám sát dự án</b>	<b>3.000.000</b>	<b>1.040.000</b>	<b>780.000</b>	<b>780.000</b>	<b>400.000</b>
<i>a</i>	<i>Trung ương</i>	<i>3.000.000</i>	<i>1.040.000</i>	<i>780.000</i>	<i>780.000</i>	<i>400.000</i>

1	Bộ Nông nghiệp	1.200.000	1.040.000			160.000
2	Bộ Y tế	900.000			780.000	120.000
3	Bộ Giáo dục	600.000		520.000		80.000
4	UBND (TTNS+GD+YT)	300.000		260.000		40.000
<b>III</b>	<b>Tiểu hợp phần 3: Kiểm đếm kết quả</b>	<b>2.500.000</b>		<b>2.000.000</b>		<b>500.000</b>
	<b>TỔNG (I+II+III)</b>	<b>21.000.000</b>		<b>16.600.000</b>		<b>4.400.000</b>

**Dự phòng vốn đối ứng: 500.000 USD**

